

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>69,342,529,605</b>	<b>52,145,807,592</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,753,450,696</b>	<b>5,351,629,205</b>
1.Tiền	111	V.01	1,753,450,696	5,351,629,205
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>32,568,494,904</b>	<b>15,338,313,097</b>
1.Phải thu khách hàng	131		32,524,981,614	13,007,236,152
2.Trả trước cho người bán	132		136,400	657,800,000
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	43,376,890	1,673,276,945
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>34,378,318,786</b>	<b>31,280,904,375</b>
1.Hàng tồn kho	141	V.04	34,378,318,786	31,280,904,375
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>642,265,219</b>	<b>174,960,915</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		388,762,825	142,557,500
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	224,718,694	
3.Tài sản ngắn hạn khác	158		28,783,700	32,403,415
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17,717,605,302</b>	<b>17,284,164,474</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17,564,165,917</b>	<b>16,913,207,571</b>
<b>1.Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>17,515,140,249</b>	<b>16,663,455,398</b>
-Nguyên giá	222		51,400,386,822	45,656,230,581
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,885,246,573)	(28,992,775,183)
<b>2.Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>49,025,668</b>	
-Nguyên giá	228		73,538,500	
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24,512,832)	
<b>4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>		<b>249,752,173</b>
<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>153,439,385</b>	<b>370,956,903</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	153,439,385	370,956,903
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>87,060,134,907</b>	<b>69,429,972,066</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>64,972,078,552</b>	<b>48,814,850,948</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64,035,178,552</b>	<b>46,675,813,840</b>
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32,393,865,910	21,990,175,526
2.Phải trả người bán	312		19,338,034,931	12,007,934,668
3.Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,133,686,772	1,754,923,135
5. Phải trả công nhân viên	315		4,954,474,930	5,451,064,408
6.Chi phí phải trả	316	V.17	19,413,633	15,877,215
7.Phải trả nội bộ	317		802,144,800	1,481,112,300
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	200,985,826	399,844,474
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,684,850,000	1,204,827,000
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,507,721,750	2,370,055,114
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>936,900,000</b>	<b>2,139,037,108</b>
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	936,900,000	1,523,300,000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			587,557,552
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			28,179,556
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22,088,056,355</b>	<b>20,615,121,118</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>22,088,056,355</b>	<b>20,615,121,118</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,900,000,000	14,790,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		578,053,599	1,241,842,756
4.Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		840,616,618	3,235,437,970
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		1,769,386,138	1,347,840,392
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>87,060,134,907</b>	<b>69,429,972,066</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài	V.24		
2.Vật tư,hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công, hàng viện trợ			
2.1 <i>Vật tư,hàng hoá nhận giữ hộ,nhận gia công</i>			
2.2 <i>Vật tư,hàng hoá nhận giữ hộ khi có phần hoá</i>			
2.3 <i>Vật tư,hàng hoá hàng viện trợ</i>			
3.Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi,ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi hoạt động			

Lập ngày tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*Hoàng Thị Mai*

*Lê Hồng Quang*

*Nguyễn Minh Tâm*

Hoàng Thị Mai

Lê Hồng Quang

Nguyễn Minh Tâm

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41.577.280.986	49.385.938.615	159.164.801.152	158.172.517.643
2. Các khoản giảm trừ ( 03=04+05+06+07)	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	41.577.280.986	49.385.938.615	159.164.801.152	158.172.517.643
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.28	35.813.784.744	42.102.572.240	134.644.064.074	134.144.874.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.763.496.242	7.283.366.375	24.520.737.078	24.027.642.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	15.770.740	23.048.829	45.649.987	76.929.460
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.060.070.174	1.118.292.210	4.994.350.005	4.667.615.304
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.060.070.174	1.118.292.210	4.994.350.005	4.667.615.304
8. Chi phí bán hàng	24		345.751.587	482.883.971	2.504.327.264	1.142.192.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.255.010.741	4.009.409.170	12.252.577.212	13.161.824.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.118.434.480	1.695.829.853	4.815.132.584	5.132.939.638
11. Thu nhập khác	31		623.942.031	2.864.823.819	890.609.522	3.226.014.663
12. Chi phí khác	32		3.368.092	124.518.668	3.368.092	132.018.668
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		620.573.939	2.740.305.151	887.241.430	3.093.995.995
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.739.008.419	4.436.135.004	5.702.374.014	8.226.935.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	307.159.484	488.297.779	1.040.841.591	1.522.024.749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.431.848.935	3.947.837.225	4.661.532.423	6.704.910.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		758	2.669	2.694	4.533

Người lập biểu

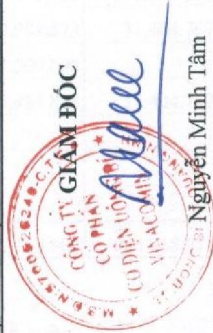
*Hoàng Thị Mai*

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

*Lê Hồng Quang*

Lê Hồng Quang



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN UỐNG BÍ-VINACOMIN

MẪU SỐ 2B -DN

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế đến 31/12/2012

#### II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	1.754.923.135	5.825.343.850	6.671.298.907	908.968.078
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	500.378.667	3.894.947.222	3.632.096.684	763.229.205
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.169.037.300	1.040.841.591	2.434.597.585	(224.718.694)
8	Tiền thuế đất, thuế đất	18		385.672.560	46.619.760	339.052.800
9	Các loại thuế khác	19	85.507.168	503.882.477	557.984.878	31.404.767
	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân		85.507.168	500.882.477	554.984.878	31.404.767
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
	Tổng cộng (40=10+30)	40	1.754.923.135	5.825.343.850	6.671.298.907	908.968.078

Người lập biểu

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quang



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2012**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.702.374.014	8.226.935.633
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.713.851.342	5.369.487.134
Các khoản dự phòng	03		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.649.987)	(76.929.460)
Chi phí lãi vay	06	4.994.350.005	4.667.615.304
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>15.364.925.374</b>	<b>18.187.108.611</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(17.451.280.786)	(2.547.278.870)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.097.414.411)	(8.230.715.520)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	4.613.719.506	2.262.480.777
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(28.687.807)	599.566.588
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.786.008.177)	(4.662.142.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.434.597.585)	(1.243.291.456)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	439.792.880	255.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.047.770.106)	(1.690.058.086)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(6.427.321.112)</b>	<b>2.930.669.867</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.567.942.568)	(5.813.986.533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.649.987	76.929.460
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(5.522.292.581)</b>	<b>(5.537.057.073)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	68.207.639.973	50.004.681.839
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.390.349.589)	(44.903.391.426)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.465.855.200)	(1.911.825.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>8.351.435.184</b>	<b>3.189.465.413</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(3.598.178.509)</b>	<b>583.078.207</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	5.351.629.205	4.768.550.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền tồn cuối kỳ	70	1.753.450.696	5.351.629.205

Lập biểu

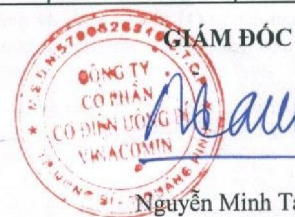
*Hoàng Thị Mai*

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

*Lê Hồng Quang*

Lê Hồng Quang



Nguyễn Minh Tâm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2012

### I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 6 ngày 22/05/2012.

Ngành nghề hoạt động chủ yếu của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng, thiết bị điện;
- Chế tạo thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ và sản phẩm cơ khí khác;
- Chế tạo toa xe đường sắt đến 30 tấn;
- Tư vấn, thiết kế các sản phẩm cơ khí, cơ điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của công ty;
- Kiểm định vật tư, phụ tùng và các thiết bị điện phòng nổ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2012, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 283 người, trong đó cán bộ quản lý là 52 người.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:*

Bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Trong kỳ tài chính từ 01/01/2012 đến 31/12/2012, Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định với hệ số 1,75 lần so với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/10/2009 nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

## **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình kho vật tư hàng hóa mà công trình này chưa hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

## **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư khác là các khoản góp vốn vào đơn vị khác, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị của các công cụ dụng cụ dùng cho dưới một năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn dùng

cho nhiều năm được phân bổ 2 lần trong 2 năm tài chính, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ với thời gian 02 - 03 năm.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

#### *Dự phòng chi phí bảo hành*

Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn của công ty là các khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% trên doanh thu bán sản phẩm.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức từ hoạt động đầu tư. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Thuế**

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

*Các loại thuế khác* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ (i)	94.744.775	56.821.286
Tiền gửi ngân hàng (ii)	<u>1.658.705.921</u>	<u>5.294.807.919</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.753.450.696</u></b>	<b><u>5.351.629.205</u></b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2012 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	<u>94.744.775</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>94.744.775</u></b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

	<u>VND</u>
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ông Bí	1.205.281.740
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	46.601.614
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – CN Ông Bí	27.083.371
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Quảng Ninh	40.569.665
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Q.Ninh	339.169.531
<b>Cộng</b>	<b><u>1.658.705.921</u></b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Phải thu khác	<b>43.376.890</b>	1.673.276.945
+ Lãi phải thu Công ty tài chính	366.500	4.169.744
+ Bảo hiểm XH	36.876.420	
+ Quỹ ốm đau thai sản	6.133.970	6.915.120
+ Phải thu dự án NCKH (Tàu điện 12 tấn)		<u>1.662.192.081</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>43.376.890</u></b>	<b><u>1.673.276.945</u></b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.329.451.410	6.221.409.218
Công cụ, dụng cụ	624.764.276	595.813.672
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.778.210.036	16.399.758.747
Thành phẩm	<u>13.645.893.064</u>	<u>8.063.922.738</u>
<b>Tổng giá trị của hàng tồn kho</b>	<b><u>34.378.318.786</u></b>	<b><u>31.280.904.375</u></b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>		
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b><u>34.378.318.786</u></b>	<b><u>31.280.904.375</u></b>

**5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Thuế TNDN nộp thừa	224.718.694	-
<b>Cộng</b>	<b><u>224.718.694</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	11.224.937.130	28.869.950.866	4.793.245.990	768.096.595	45.656.230.581
- Mua trong năm		1.693.543.000			1.693.543.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.050.613.241				4.050.613.241
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>15.275.550.371</b>	<b>30.563.493.866</b>	<b>4.793.245.990</b>	<b>768.096.595</b>	<b>51.400.386.822</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	7.953.745.896	18.500.334.273	2.164.822.428	373.872.586	28.992.775.183
- Khấu hao trong năm	715.479.920	3.519.095.429	506.782.644	151.113.397	4.892.471.390
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>8.669.225.816</b>	<b>22.019.429.702</b>	<b>2.671.605.072</b>	<b>524.985.983</b>	<b>33.885.246.573</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2012	3.271.191.234	10.369.616.593	2.628.423.562	394.224.009	16.663.455.398
<b>Tại ngày 30/9/2012</b>	<b>6.606.324.555</b>	<b>8.544.064.164</b>	<b>2.121.640.918</b>	<b>243.110.612</b>	<b>17.515.140.249</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

15.820.390.528 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

942.839.521 đồng.

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>.....</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2012					
- Mua trong năm		73.538.500			73.538.500
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>		<b>73.538.500</b>			<b>73.538.500</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2012					
- Khấu hao trong năm		24.512.832			24.512.832
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>		<b>24.512.832</b>			<b>24.512.832</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2012					
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>		<b>49.025.668</b>			<b>49.025.668</b>

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Tổng số chi phí XD/CB dở dang:		<b>249.752.173</b>
Trong đó các công trình lớn:		
+ Công trình kho vật tư, hàng hóa		249.752.173
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư dài hạn khác		
+ Góp vốn kinh doanh vào công ty CP chế tạo TB và xây lắp công trình TKV		
<b>Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn</b>		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn</b>		
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	153.439.385	370.956.903
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	130.939.385	355.406.903
+ Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ		8.050.000
+ Các khoản khác trên 1 năm	22.500.000	7.500.000
<b>Cộng</b>	<b>153.439.385</b>	<b>370.956.903</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Vay ngắn hạn	<b>32.393.865.910</b>	21.990.175.526
+ Vay ngân hàng TMCP Công thương - CN Ông Bí	8.946.084.805	5.563.628.823
+ Vay công ty TNHH MTV tài chính Than – Khoáng sản Việt Nam	6.242.729.724	4.706.874.194
+ Vay NHTMCP ngoại thương VN - CN Q. Ninh		
+ Vay tổ chức, cá nhân khác.	17.205.051.381	11.719.672.509
Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>32.393.865.910</b>	<b>21.990.175.526</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Thuế giá trị gia tăng	763.229.205	500.378.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.169.037.300
Thuế thu nhập cá nhân	31.404.767	85.507.168
Thuế đất và tiền thuê đất	339.052.800	
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.133.686.772</b>	<b>1.754.923.135</b>

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí lãi tiền vay ngân hàng	19.413.633	15.877.215
<b>Cộng</b>	<b>19.413.633</b>	<b>15.877.215</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	159.118.270	219.672.073
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	41.867.556	180.172.401
+ Đoàn phí công đoàn	20.293.858	57.444.574
+ Quỹ hoạt động xã hội	4.868.251	9.508.251
+ Ký quỹ bảo hộ lao động	7.200.000	6.600.000
+ Khám chữa bệnh tại cơ sở	7.755.974	12.619.576
+ Các khoản phải trả khác	1.749.473	94.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.985.826</b>	<b>399.844.474</b>

**20. Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Vay dài hạn	936.900.000	1.523.300.000
+ Cty TNHH MTV tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	936.900.000	1.523.300.000
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>936.900.000</b>	<b>1.523.300.000</b>

**(+) Dự phòng phải trả**

	<i>Dự phòng chi phí bảo hành</i>	<i>Các khoản dự phòng khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Năm nay</b>			
Tại ngày 01/01/2012	1.204.827.000	-	1.204.827.000
- Tăng trong kỳ	2.684.850.000	-	2.684.850.000
- Sử dụng trong kỳ	7.556.730	-	7.556.730
- Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	1.197.270.270	-	1.197.270.270
- Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>2.684.850.000</b>	<b>-</b>	<b>2.684.850.000</b>
Trong đó			
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	2.684.850.000	-	2.684.850.000
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	-	-	-

**22. Vốn chủ sở hữu:**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quý đầu tư phát triển</i>	<i>Quý DP tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>14.790.000.000</b>	-	<b>939.212.028</b>	<b>1.338.465.096</b>	<b>1.045.209.664</b>	-	<b>18.112.886.788</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.704.910.884	6.704.910.884
- Tăng khác	-	-	302.630.728	1.896.972.874	302.630.728	-	2.502.234.330
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.704.910.884)	(6.704.910.884)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>14.790.000.000</b>	-	<b>1.241.842.756</b>	<b>3.235.437.970</b>	<b>1.347.840.392</b>	-	<b>20.615.121.118</b>
- Tăng vốn trong kỳ	4.110.000.000	-	-	-	-	-	4.110.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.661.532.423	4.661.532.423
- Tăng khác	-	-	210.772.873	840.616.618	421.545.746	-	1.472.935.237
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	(874.562.030)	(3.235.437.970)	-	-	(4.110.000.000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.661.532.423)	(4.661.532.423)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.900.000.000</b>	-	<b>578.053.599</b>	<b>840.616.618</b>	<b>1.769.386.138</b>	-	<b>22.088.056.355</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	31/12/2012			31/12/2011		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	6.684.540.000	6.684.540.000	-	5.230.875.000	5.230.875.000	-
Vốn góp của các cổ đông	12.215.460.000	12.215.460.000	-	9.559.125.000	9.559.125.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.900.000.000</b>	<b>18.900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.790.000.000</b>	<b>14.790.000.000</b>	<b>-</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	14.790.000.000	14.790.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	4.110.000.000-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	18.900.000.000	14.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.268.000.000	2.958.000.000

**d) Cổ tức:**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 12 % 20%

**đ) Cổ phiếu:**

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.890.000	1.479.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.890.000	1.479.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.890.000	1.479.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.890.000	1.479.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.890.000	1.479.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**e) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:**

	31/12/2012	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	840.616.618	3.235.437.970
Quỹ dự phòng tài chính	1.769.386.138	1.347.840.392

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>159.164.801.152</b>	<b>158.172.517.643</b>
Doanh thu bán hàng	159.164.801.152	158.172.517.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

**27. Doanh thu thuần**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>159.164.801.152</b>	<b>158.172.517.643</b>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	159.164.801.152	158.172.517.643
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-

**28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.303.059.040	2.057.235.066
Giá vốn thành phẩm đã bán	133.341.005.034	132.087.639.660
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>134.644.064.074</b>	<b>134.144.874.726</b>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.649.987	76.929.640
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>45.649.987</b>	<b>76.929.640</b>

**30. Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lãi tiền vay	4.994.350.005	4.667.615.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.994.350.005</b>	<b>4.667.615.304</b>

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.040.841.591	1.522.024.749
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.040.841.591</u></b>	<b><u>1.522.024.749</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>5.702.374.014</b>	<b>8.226.935.633</b>
<i>Trong đó: Lợi nhuận trước thuế năm nay</i>	<i>5.702.374.014</i>	<i>8.226.935.633</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế điều chỉnh các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>245.292.218</b>	<b>470.348.648</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>245.292.218</u>	<u>470.348.648</u>
<i>Chi phí phụ cấp BKS (Thành viên ngoài Công ty)</i>	<i>20.238.300</i>	<i>15.595.700</i>
<i>Chi phí lãi vay vượt 1,5 lần lãi suất cơ bản</i>	<i>219.543.787</i>	<i>447.152.948</i>
<i>Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính</i>	<i>-</i>	<i>7.500.000</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt mức quy định</i>	<i>5.510.131</i>	<i>-</i>
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>5.947.666.232</b>	<b>8.697.284.281</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b><u>5.947.666.232</u></b>	<b><u>8.697.284.281</u></b>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	1.486.916.558	2.174.321.070
Thuế TNDN được miễn giảm trong năm	(446.074.967)	(652.296.321)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.040.841.591	1.522.024.749
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>1.169.037.300</b>	<b>890.304.007</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.434.597.585)	(1.243.291.456)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b><u>(224.718.694)</u></b>	<b><u>1.169.037.300</u></b>

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.162.454.576	117.718.843.081
Chi phí nhân công	27.204.821.920	28.758.168.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.713.851.342	5.369.487.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.655.318.430	1.734.013.502
Chi phí khác bằng tiền	9.622.661.994	7.907.382.448
<b>Cộng</b>	<b><u>157.359.108.262</u></b>	<b><u>161.487.894.871</u></b>

#### (+). Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.661.532.423	6.704.910.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.730.541	1.479.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.694	4.533

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên có liên quan

#### Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012, các bên liên quan đến Công ty bao gồm Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

#### Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

<u>STT</u>	<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
1.	Cty TNHH MTV than Uông Bí - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	2.168.935.859	
2.	Tổng công ty Đông Bắc	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	71.390.000	
3.	Công ty TNHH MTV than Dương Huy - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	1.049.485.413	
4.	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	497.787.334	
5.	Công ty TNHH MTV than Quang Hanh - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	1.224.300.000	
6.	Công ty TNHH MTV than Thống Nhất - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	73.053.500	

7.	Công ty TNHH MTV than Hòn Gai	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	3.971.026.312	
8.	Công ty CP Than Vàng Danh	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	1.251.488.982	
9.	Công ty Kho vận Đá Bạc	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	18.666.870.000	
10.	Công ty XDM hầm lò 1 - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí		
11.	Công ty DXM hầm lò 2 - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	332.664.833	
12.	Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Bán sản phẩm cơ khí	3.202.568.381	
13.	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng		10.588.050.000
14.	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	136.400	
17.	CN TCT CN mỏ Việt Bắc	Đơn vị trong cùng Tập đoàn	Mua hàng		66.462.000
18.	Viện KHCN mỏ	Đơn vị trong cùng Tập đoàn	Mua hàng		180.000
19.	Trung tâm an toàn mỏ - Viện KHCN mỏ	Đơn vị trong cùng Tập đoàn	Mua hàng		35.361.770
23.	Công ty CP cơ khí Hòn Gai	Cty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng		4.339.258.000
24.	Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức		802.144.800
25.	Công ty Tài chính than	Cty trong cùng Tập đoàn	Lãi vay trả quá Vay ngắn hạn	366.500	6.242.729.724
26.	Công ty Tài chính than	Cty trong cùng Tập đoàn	Vay dài hạn		936.900.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

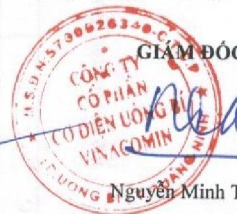
Uống Bí, ngày tháng 01 năm 2013

Người lập

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quang



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tâm